

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 462/2019/DS-PT

Ngày: 29-11-2019

"V/v tranh chấp dân sự quyền về lối đi qua; quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề; quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác; mắc đường dây tải điện qua bất động sản khác; bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 312/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2019, về việc “Tranh chấp dân sự quyền về lối đi qua; quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề; quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác; mắc đường dây tải điện qua bất động sản khác; bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và tranh chấp quyền sử dụng đất”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 330/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 356/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 411/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 438/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Hoàng B (Năm C), sinh năm 1963 (Có mặt);

Địa chỉ: A, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

1.2. Ông Võ Văn B1, sinh năm 1962 (Có mặt);

Địa chỉ: B, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Bùi Thanh S, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ: C, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị X, sinh năm 1977;

Địa chỉ: D, ấp L.H 2, xã L.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Bùi Thanh T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: C, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Bùi Thị X và bà Bùi Thanh T là ông Bùi Thanh S, sinh năm 1975 (Có mặt);

Địa chỉ: C, ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/12/2016).

3.3. Ông Trịnh Văn K, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: E, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.4. Ông Võ Văn N, sinh năm 1964 (Có mặt);

Địa chỉ: G, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.5. Anh Huỳnh Văn P, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

3.6. Chị Phan Thị Ngọc H, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: H, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.7. Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1980 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nguyễn Hữu T1 gồm:

3.7.1. Chị Phan Lệ H1, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

3.7.2. Nguyễn Thị Huỳnh H2, sinh năm 2003;

Người đại diện hợp pháp cho Nguyễn Thị Huỳnh H2 là chị Phan Lệ H1, sinh năm 1983 (mẹ ruột Nguyễn Thị Huỳnh H2) (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: M, ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.7.3. Ông Nguyễn Hữu S1, sinh năm 1961 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ông Võ Văn O, sinh năm 1974 (Có mặt);

Địa chỉ: N, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.9. Ông Ngô Tô L, sinh năm 1960 (Vắng mặt);

Địa chỉ: O, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.10. Ông Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1969 (Vắng mặt);

Địa chỉ: P, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.11. Ông Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ông Nguyễn Đ T2, sinh năm: 1972 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm: 1971 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Ông Nguyễn Nhựt T3, sinh năm: 1976 (Có mặt);

Địa chỉ: Q, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.15. Anh Nguyễn Thanh H3, sinh năm: 1983 (Có mặt);

Địa chỉ: S, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.16. Ông Nguyễn Thanh T4, sinh năm: 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: R, ấp T.Đ, xã T.T, huyện L, Đồng Tháp.

3.17. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

Địa chỉ: I, ấp T.Đ, xã T.T, huyện L, Đồng Tháp.

3.18. Ông Võ Văn N2, sinh năm 1974 (Có mặt);

Địa chỉ: K, ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.19. Ông Trần Hữu Đ, sinh năm 1946;

Địa chỉ: L, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.20. Bà Đặng Thị C2, sinh năm 1952;

3.21. Ông Trần Hoàng H4, sinh năm 1983;

3.22. Trần Ngọc H5, sinh năm 1989;

Người đại diện theo ủy quyền cho Trần Hữu Đ, Đặng Thị C2, Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5 là ông Trần Hoàng B, sinh năm: 1963 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: A, ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019).

3.23. Bà Lê Thị Kim K1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: X, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

3.24. Ông Bùi Văn H6, sinh năm: 1946 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L.H 2, xã L.H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.25. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm: 1962;

3.26. Võ Thu T5, sinh năm 2001;

Đại diện theo ủy quyền cho Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5 là ông Võ Văn B1, sinh năm 1962 (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2019) (Có mặt);

3.27. Võ Hoàng B3, sinh năm 2003;

Đại diện theo pháp luật cho Võ Hoàng B3 là ông Võ Văn B1, sinh năm 1962 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: B, ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Trần Thị S2, sinh năm 1936 (Vắng mặt);

Địa chỉ: U, ấp T.M 1, xã V.T, huyện L, Đồng Tháp.

4.2. Ông Lê Văn B4, sinh năm 1954 (Vắng mặt);

Địa chỉ: V, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp.

4.3. Ông Trần Quang T6, sinh năm 1960 (Vắng mặt);

Địa chỉ: T, ấp T.P, xã T.P, huyện L, Đồng Tháp, Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 và ông Trịnh Văn K, ông Võ Văn N, ông Võ Văn O, ông Nguyễn Nhựt T, ông Nguyễn Nhựt T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Võ Văn N2 (Là các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1 trình bày:

Nguồn gốc lối đi ngang 1,5m dài hết thửa đất thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất là của ông Trần Văn T7 (cha của ông Đ) để lại cho ông Trần Hữu Đ, ông Đ bán phần đất này cho ông Võ Văn Đ1, ông Đ1 chuyển lại cho bà Hoa (mua bán chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ gì), sau đó bà Đào Thị H (mẹ của ông B) chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị B5 khoảng năm 1984, khi chuyển nhượng có bà S2 chứng kiến việc ông Đ có nói chừa lối đi 2m (mua bán bằng lời nói, không có giấy tờ). Vào năm 2006 có phát sinh tranh chấp lối đi, được Ủy Ban nhân dân xã T.P hòa giải thành “Nội dung là ông S và bà B5 đồng ý mở lối đi với chiều ngang 1,5m, dài đến hết thửa đất, ông S trình bày là ông S mua đất của ông Năm C (ông B) có thỏa thuận bằng miệng chừa lối đi 1,5m². Lối đi này chúng tôi có làm đường đan (bê tông) ngang 0,5m, đồng thời có âm ống nước 90mm và có kéo đường điện chiếu sáng cập theo lối đi, đến năm 2016 thì sửa lại đường đan ngang 01m, dài hết thửa đất, âm ống nước là 114mm. Hiện nay ông Trần Hoàng B đang canh tác hơn 6.000m² đất trồng cam, quýt, đồng thời lối đi này hiện nay có 16 hộ gia đình có đất sản xuất đang cùng đi trên lối đi trên (trong đó có 01 hộ gia đình đang sinh sống tại đây là hộ ông Võ Văn B1 và 15 người canh tác vườn cam quýt). Lối đi này có từ trước năm 1975 và đây là lối đi duy nhất để ra vào vườn canh tác và ngoài lối đi này không còn lối đi nào khác.

Ông Trần Hoàng B sử dụng các thửa đất số 360, 336, 394 để trồng cây ăn trái cam, quýt; Ông Võ Văn B1 sử dụng thửa 306, các thửa đất này thuộc tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại xã T.P, ông Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1 đại diện hộ

gia đình yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người thuộc hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị B5 là ông Bùi Thanh S, bà Bùi Thị X và bà Bùi Thanh T phải mở lối đi qua; quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề; quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác; mắc đường dây tải điện qua bất động sản khác trên phần đất do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất, hiện nay do ông Bùi Thanh S đang quản lý sử dụng ngang 1,5m dài hết thửa đất từ mốc M1 đến M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1 diện tích theo đo đạc thực tế là 115,4m², mục đích sử dụng đất CLN, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Thông nhất theo Mảnh trích đo địa chính số: 09-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L; Biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện L và Biên bản xem xét thẩm định cùng ngày 28/11/2017.

Nếu Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, phải di dời đường đan (bê tông), cấp thoát nước qua bất động sản liền kề; quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác; trụ điện, đường dây tải điện ra khỏi phần đất của bà Nguyễn Thị B5 từ mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, L diện tích 81m², thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 thì chúng tôi tự tháo dỡ, di dời không yêu cầu bất cứ khoản tiền, chi phí gì trong vụ án này.

Đối với tiền án phí và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nếu hộ nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu mở lối đi, đường nước, mắc dây tải điện phải chịu theo quy định pháp luật thì nguyên đơn tự nguyện nộp và nộp thay cho ông Trịnh Văn K; ông Võ Văn N; ông Huỳnh Văn P; bà Phan Thị Ngọc H; ông Nguyễn Hữu T1; ông Võ Văn O; bà Lê Thị Kim K1; ông Ngô Tô L; ông Nguyễn Hữu P1; ông Nguyễn Nhựt T; ông Nguyễn Đ T2; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Nhựt T3; ông Nguyễn Thanh H3; ông Nguyễn Thanh T4; bà Nguyễn Thị N1; ông Võ Văn N2; ông Trần Hữu Đ.

Ông Bùi Thanh S có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông Võ Văn B1 bồi thường bậc tam cấp do ông S xây dựng, nhưng ông B1 đã tháo dỡ theo định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện L, giá trị bậc tam cấp là 112.500 đồng, ông B1 thừa nhận có tháo dỡ bậc tam cấp nhưng không đồng ý bồi thường vì ông S không giữ nguyên hiện trạng đất, xây bậc tam cấp gây cản trở lối đi.

- Bị đơn ông Bùi Thanh S, đồng thời ông Bùi Thanh S là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị X và bà Bùi Thanh T trình bày:

Phần đất lối đi đang tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất, phần lối đi này có từ khoảng năm 1989 nhưng chỉ là đường mòn, bờ ven có vài hộ gia đình đi là hộ ông B và hộ ông B1. Phần đất này là tài sản của bà Nguyễn Thị B5 nhận chuyển nhượng khoảng năm 1989 của bà Đào Thị H, giá chuyển nhượng là 15 chỉ vàng 24k (phần đất này không liên quan gì đến ông Trần Hữu Đ), không có thỏa thuận hay giấy tờ gì về việc chừa lối đi ngang 2m, dài đến hết thửa đất. Năm 1997 bà Nguyễn Thị B5 được Ủy Ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu gồm có 03 thửa số 1229, thửa 1230, thửa 1227; Năm 2011 cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhập 03 thửa này thành 01 thửa số 7, tờ bản đồ số 47. Bà Nguyễn Thị B5 đã chết năm 2014 những người thuộc hàng thừa kế của bà B5 là ông Bùi Thanh S, bà Bùi Thị X và bà Bùi Thanh T. Hiện nay ông S đang trực tiếp quản lý sử dụng phần đất này, bản chính Giấy chứng quyền sử dụng đất hiện nay ông S đang giữ.

Từ trước đến nay Ủy Ban nhân dân huyện L không có cấp phần đất nào ngang 2m, dài 76m (phần đất lối đi đang tranh chấp) cho ông Trần Hữu Đ hay phần đất này là lối đi công cộng, phần đất hiện đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị B5. Năm 2006 có phát sinh tranh chấp lối đi được Ủy Ban nhân dân xã T.P hòa giải thành, do tình nghĩa bà con với nhau nên phía gia đình ông S cho mở lối đi, các hộ gia đình được đi nhờ lối đi trên phần đất của bà Nguyễn Thị B5. Đến ngày 28/9/2017 ông Bùi Thanh S cải tạo phần đất vườn tạp này thành vườn trồng cây ăn quả như: cam, quýt, nếu sử dụng lối đi như nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu sẽ ảnh hưởng đến việc cấp thoát nước của ông S trong việc canh tác, ảnh hưởng việc bảo vệ tài sản và quyền lợi hợp pháp của gia đình ông S.

Ông Bùi Thanh S không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của hộ ông Trần Hoàng B, bà Đặng Thị C2, ông Trần Hoàng H4, bà Trần Ngọc H5; hộ ông Võ Văn B1, bà Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5, Võ Hoàng B3 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn K; ông Võ Văn N; ông Huỳnh Văn P; bà Phan Thị Ngọc Hoa; ông Nguyễn Hữu T1; ông Võ Văn O; bà Lê Thị Kim K1; ông Ngô Tô L; ông Nguyễn Hữu P1; ông Nguyễn Nhựt T; ông Nguyễn Đ T2; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Nhựt T3; ông Nguyễn Thanh H3; ông Nguyễn Thanh T4; bà Nguyễn Thị N1; ông Võ Văn N2; ông Trần Hữu Đ. Ông Bùi Thanh S đồng ý mở lối đi công cộng mới cho hộ ông Trần Hoàng B, hộ ông Võ Văn B1 ngang là 01m cặp phía sau đất ông B dài hết phần đất của bà B5 từ mốc P đến M24, M25, M26, M27, M28, M29, M30, M13, M12, M31, M32, M33, M34, M35, M36, M37, M38, M22, P diện tích 72m², đất CLN thuộc một phần thửa số

7, tờ bản đồ số 47, chỉ cho mở lối đi không đồng ý cho đường cấp, thoát nước, tưới nước, tiêu nước, mắc đường dây điện vì ảnh hưởng đến quyền lợi gia đình ông S và đường dây tải điện rất nguy hiểm, không đảm bảo an toàn. Ông Bùi Thanh S yêu cầu hộ ông Trần Hoàng B, hộ ông Võ Văn B1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong việc yêu cầu mở lối đi P tháo dỡ, di dời phần đường đan (bê tông) tại phần lối đi đang tranh chấp và di dời ống nước, trụ điện, đường dây tải điện ra khỏi phần đất của bà Nguyễn Thị B5 từ mốc M1 đến M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N, M1 diện tích theo đo đạc thực tế là 115,4m², mục đích sử dụng đất CLN thuộc một phần của thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất.

Phần đất giáp nhà ông Bùi Thanh S từ mốc P đến M22, M23, N, M1, M2, M3, L, P diện tích 34,4m² thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47, ông S không đồng ý cho hộ ông B, hộ ông B1 đi lối đi này vì giáp với nhà sau của ông B, ông B tự mở lối đi B1 phần đất của ông B.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn K; ông Võ Văn N; ông Huỳnh Văn P; bà Phan Thị Ngọc H; ông Nguyễn Hữu T1; ông Võ Văn O; bà Lê Thị Kim K1; ông Ngô Tô L; ông Nguyễn Hữu P1; ông Nguyễn Nhựt T; ông Nguyễn Đức T2; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Nhựt T3; ông Nguyễn Thanh H3; ông Nguyễn Thanh T4; bà Nguyễn Thị N1; ông Võ Văn N2; ông Trần Hữu Đ có phần đất vườn cam, quýt đi lối đi này, ông S không đồng ý mở lối đi, đường cấp, thoát nước, tưới nước, tiêu nước, mắc đường dây điện vì những người này có lối đi khác chỉ mới đi lối đi trên phần đất của gia đình ông S 02 đến 03 năm nay, ông Đ thì không có sử dụng phần đất nào phía trong phần đất của bà B5. Phần đất gia đình ông S tự nguyện cho mở lối đi không yêu cầu trả giá trị đất. Nếu Hội đồng xét xử quyết định cho mở lối đi, mắc đường dây tải điện, đường cấp, thoát nước, tưới nước, tiêu nước cho hộ nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có phần đất vườn đang canh tác thì ông Bùi Thanh S không yêu cầu trả giá trị đất hay yêu cầu gì khác.

Ông S yêu cầu phản tố buộc ông Võ Văn B1 bồi thường bậc tam cấp của ông S xây dựng do ông B1 tháo dỡ, gây thiệt hại theo giá của Hội đồng định giá tài sản huyện L là 112.500 đồng.

Hộ ông Bùi Thanh S không đồng ý đối với yêu cầu của ông Trần Hữu Đ vì phần đất lối đi hiện nay đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị B5 (mẹ của ông S) nhận chuyển nhượng của bà Đào Thị H vào năm 1989 và được Ủy Ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần đất này của bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất không liên quan mua bán gì với ông Trần

Hữu Đ và không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện chưa không bán phần đất lối đang tranh chấp. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm khác.

Ông Bùi Thanh S thống nhất theo Mạnh trích đo địa chính số 09-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L; Biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện L và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ cùng ngày 28/11/2017.

Đối với ông Bùi Văn H6 là cha của ông Bùi Thanh S. Ông H6 đã không sinh sống chung với bà Nguyễn Thị B5 từ trước khi bà B5 nhận chuyển nhượng đất của bà H và hiện nay ông H6 không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với phần tài sản của bà B5.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Đ ủy quyền cho ông Trần Hoàng B trình bày:

Nguồn gốc lối đi ngang 1,5m dài hết thửa đất thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất là của ông Trần Văn T7 (cha của ông Đ) mở lối đi này, ông Đ thừa kế phần đất này sau đó ông Đ bán cho ông Võ Văn Đ1, ông Đ1 chuyển nhượng lại cho bà Đào Thị H (mua bán chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ gì), sau đó bà Đào Thị H chuyển nhượng cho bà B5 khoảng năm 1984, phần đất lối đi này đã có từ rất lâu trước năm 1975, khi chuyển nhượng phần đất này có thỏa thuận chưa lối đi ngang 02m dài hết thửa đất tại phần lối đi đang tranh chấp nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh phần đất lối đi là chưa lại không bán. Hiện nay ông Đ không có canh tác phần đất phía sau lối đi này nhưng có đi lối đi này để thăm mồ mã người thân. Ngoài ra không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh phần đất lối đi này là của ông Đ.

Ông Trần Hữu Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người thuộc hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị B5 là ông Bùi Thanh S, Bùi Thị X và Bùi Thanh T phải mở lối đi, quyền cấp, thoát nước, quyền tưới nước, tiêu nước, mắc đường dây tải điện qua phần đất của bà Nguyễn Thị B5 do ông Bùi Thanh S đang quản lý sử dụng ngang 1,5m dài hết thửa đất, từ mốc M1 đến M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1 diện tích theo đo đạc thực tế là 115,4m² để làm lối đi chung, đất thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất và điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần lối đi này cho ông Trần Hữu Đ đứng tên quyền sử dụng đất.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn K; ông Võ Văn N; ông Huỳnh Văn P; bà Phan Thị Ngọc H; ông Nguyễn Hữu T1; ông Võ Văn O; bà Lê Thị Kim K1; ông Ngô Tô L; ông Nguyễn Hữu P1; ông Nguyễn Nhật T; ông Nguyễn Đức T2; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Nhật

T3; ông Nguyễn Thanh H3; ông Nguyễn Thanh T4; bà Nguyễn Thị N1; ông Võ Văn N2 trình bày:

Thông nhất theo trình bày, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1. Ông Bùi Thanh S trình bày không đúng, phần lối đi đang tranh chấp này có từ trước năm 1975 đến nay, là lối đi công cộng, chúng tôi đi lối đi này từ trước đến nay để canh tác phân đất vườn, có một vài người như bà H, ông P1 mới đi phân đất này khoảng 03 đến 04 năm nay do phần lối đi trước đây đã lên vườn trồng cây ăn trái nên không đi được, hiện đang đi lối đi trên phần đất của bà Nguyễn Thị B5, ngoài lối đi này ra không còn lối đi nào khác.

Ông Trịnh Văn K sử dụng thửa 213 (thửa cũ 995); ông Võ Văn N sử dụng thửa 338 (thửa cũ 1205); ông Huỳnh Văn P, bà Phan Thị Ngọc H sử dụng thửa 219; ông Nguyễn Hữu T1 sử dụng thửa 210; ông Võ Văn O, bà Lê Thị Kim K1 sử dụng thửa 301; ông Ngô Tô L sử dụng thửa 217, 375; ông Nguyễn Hữu P1 sử dụng thửa 197; ông Nguyễn Nhật T sử dụng thửa 223; ông Nguyễn Đức T2 sử dụng thửa 234; ông Nguyễn Văn C1 sử dụng thửa 242, 227; ông Nguyễn Nhật T3 sử dụng thửa 257; ông Nguyễn Thanh H3 sử dụng thửa 258; ông Nguyễn Thanh T4, bà Nguyễn Thị N1 sử dụng thửa 277, 265, 250; ông Võ Văn N2 sử dụng thửa đất số 331. Các thửa đất này cùng thuộc tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại xã T.P, các thửa đất này đang canh tác phía sau phần đất của bà Nguyễn Thị B5.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn K; ông Võ Văn N; ông Huỳnh Văn P; bà Phan Thị Ngọc H; ông Nguyễn Hữu T1; ông Võ Văn O; bà Lê Thị Kim K1; ông Ngô Tô L; ông Nguyễn Hữu P1; ông Nguyễn Nhật T; ông Nguyễn Đức T2; ông Nguyễn Văn C1; ông Nguyễn Nhật T3; ông Nguyễn Thanh H3; ông Nguyễn Thanh T4; bà Nguyễn Thị N1; ông Võ Văn N2 có yêu cầu giống như yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người thuộc hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị B5 là ông Bùi Thanh S, Bùi Thị X và Bùi Thanh T phải mở lối đi qua, quyền về cấp, thoát nước qua bất động sản liền kề, quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác, mắc đường dây tải điện qua bất động sản khác trên phần đất do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất, hiện nay do ông Bùi Thanh S đang quản lý sử dụng ngang 1,5m dài hết thửa đất, từ mốc M1 đến M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N và M1 diện tích theo đo đạc thực tế là 115,4m², mục đích sử dụng đất CLN, thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm khác.

Thông nhất theo Mảnh trích đo địa chính số 09-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L; Biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện L và Biên bản xem xét, thẩm định cùng ngày 28/11/2017.

Nếu Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu của chúng tôi phải di dời đường đan (bê tông), cấp thoát nước qua bất động sản liền kề, quyền về tưới nước, tiêu nước trong canh tác, trụ điện, đường dây tải điện ra khỏi phần đất của bà Nguyễn Thị B5 từ mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, L diện tích 81m², thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 thì chúng tôi tự tháo dỡ, di dời không yêu cầu bất cứ khoản tiền, chi phí gì trong vụ án này.

Đối với tiền án phí và chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nếu chúng tôi phải chịu theo quy định pháp luật thì nguyên đơn tự nguyện nộp thay, chúng tôi đồng ý, không có ý kiến gì.

- Ông Trần Hoàng B là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đặng Thị C2, Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5 trình bày: Thống nhất theo yêu cầu, trình bày của ông Trần Hoàng B như trên. Ngoài ra không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

- Ông Võ Văn B1 là đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Thu T5, Võ Hoàng B3 trình bày:

Gia đình ông gồm có 4 người, 02 vợ chồng và 02 người con. Gia đình ông có căn nhà trên phần đất thửa 306, tờ bản đồ số 36, gia đình ông ở từ trước năm 1975 đến nay, sử dụng lối đi này, đường cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước trong sản xuất và mắc đường dây tải điện; Ngoài phần đất của bà Nguyễn Thị B5 ra thì gia đình ông không có lối đi nào khác nên thống nhất theo yêu cầu như nguyên đơn đã trình bày trên. Ngoài ra không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H6 có văn bản ý kiến:

Trước đây ông H6 là chồng của bà Nguyễn Thị B5, nhưng ông không chung sống với bà B5 cách nay trên 30 năm, ông H6 về xã L.H sinh sống trước khi bà Nguyễn Thị B5 nhận chuyển nhượng phần đất đang tranh chấp lối đi này. Hiện nay ông H6 đã có vợ khác, ông H6 cho rằng ông không có liên quan gì đến tài sản của bà Nguyễn Thị B5 và không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án này.

- Người làm chứng bà Trần Thị S2 trình bày cấp sơ thẩm: Năm 1989 bà Hoa có bán cho bà Nguyễn Thị B5 phần đất vườn và ruộng có chừa lối đi ngang 02m đến hết phần đất của bà B5, khi giao nhận tiền bà S2 chứng kiến.

- Người làm chứng ông Lê Văn B4 trình bày tại cấp sơ thẩm: Ông B4 có bà con với ông B, ông S (cô cậu ruột), phần đất lối đi đang tranh chấp là lối đi

chung của dòng họ đi từ trước năm 1975 đến nay, phần đất có lối đi này ông Đ bán cho bà H, bà H bán cho bà Nguyễn Thị B5 vào năm nào và khi bán thỏa thuận cụ thể như T6 nào thì ông không biết rõ. Theo ông biết ngoài lối đi này ra thì không còn lối đi nào khác.

- **Người làm chứng ông Trần Quang T6 trình bày tại cấp sơ thẩm:** Phần đất lối đi đang tranh chấp là lối đi chung của dòng họ đi từ trước năm 1975 đến nay, phần đất có lối đi này ông Đ bán cho ông Võ Văn Đ1 (B5 của ông B1) khi bán thỏa thuận chừa lối đi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 04/4/2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 11/2019/QĐ-TA ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c, khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, 166, Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 252, Điều 253, Điều 254, Điều 255, Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của hộ ông Trần Hoàng B, bà Đặng Thị C2, Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5, hộ ông Võ Văn B1, bà Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5, Võ Hoàng B3, ông Trịnh Văn K, ông Võ Văn N, ông Huỳnh Văn P, bà Phan Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hữu T1, ông Võ Văn O, bà Lê Thị Kim K1, ông Ngô Tô L, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Nhựt T, ông Nguyễn Đức T2, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Nhựt T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh T4, bà Nguyễn Thị N1, ông Võ Văn N2 và công nhận sự tự nguyện mở lối đi mới của ông Bùi Thanh S.

Hộ ông Trần Hoàng B, bà Đặng Thị C2, Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5, hộ ông Võ Văn B1, bà Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5, Võ Hoàng B3, ông Trịnh Văn K, ông Võ Văn N, ông Huỳnh Văn P, bà Phan Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hữu T1, ông Võ Văn O, bà Lê Thị Kim K1, ông Ngô Tô L, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Nhựt T, ông Nguyễn Đức T2, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Nhựt T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh T4, bà Nguyễn Thị N1, ông Võ Văn N2 được sử dụng lối đi qua; lắp đặt đường dẫn nước, thoát nước qua bất động sản liền kề; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; trồng trụ (cột) điện, mắc đường dây tải điện hợp lý, đảm bảo an toàn theo quy định tại phần đất lối đi từ

mốc N, M, L, P, M24, M25, M26, M27, M28, M29, M30, M13, M12, M31, M32, M33, M34, M35, M36, M37, M38, M22, M23, N diện tích 94m², thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47, do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất theo Mảnh trích đo địa chính số 09-2018, ngày 28/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

2. Buộc hộ ông Trần Hoàng B, bà Đặng Thị C2, Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5, hộ ông Võ Văn B1, bà Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5, Võ Hoàng B3, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn K, ông Võ Văn N, ông Huỳnh Văn P, bà Phan Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hữu T1, ông Võ Văn O, bà Lê Thị Kim K1, ông Ngô Tô L, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Nhật T, ông Nguyễn Đức T2, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Nhật T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh T4, bà Nguyễn Thị N1, ông Võ Văn N2 trả đất, tháo dỡ, di dời đường đan (đường bê tông lồi đi cũ), đường ống nước, trụ (cột) điện, đường dây tải điện tại phần đất lồi đi cũ từ mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, L diện tích 81m², thuộc một phần của thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất theo Mảnh trích đo địa chính số 09-2018, ngày 28/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

3. Buộc ông Võ Văn B1 bồi thường cho ông Bùi Thanh S 112.500 đồng.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Hữu Đ về việc mở lối đi và điều chỉnh quyền sử dụng đất từ mốc M1 đến M2, M3, M4, M5, M6, M7, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N, M1 diện tích theo đo đạc thực tế là 115,4m², đất thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất cho ông Trần Hữu Đ đứng tên quyền sử dụng đất.

(Vị trí, hiện trạng, tứ cận, số đo của thửa đất số 07, tờ bản đồ số 47, đất ONT, CLN, do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên quyền sử dụng đất, có Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Mảnh trích đo địa chính số: 09-2018 ngày 28/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L kèm theo).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành, đến khi thi hành án xong.

6. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Hộ ông Trần Hoàng B, bà Đặng Thị C2, Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5, hộ ông Võ Văn B1, bà Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5, Võ Hoàng B3, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn K, ông Võ Văn N, ông Huỳnh

Văn P, bà Phan Thị Ngọc H, ông Nguyễn Hữu T1, ông Võ Văn O, bà Lê Thị Kim K1, ông Ngô Tô L, ông Nguyễn Hữu P1, ông Nguyễn Nhật T, ông Nguyễn Đức T2, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Nhật T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Nguyễn Thanh T4, bà Nguyễn Thị N1, ông Võ Văn N2 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 925.000 đồng vào ngày 06/10/2017 theo biên lai thu số 15450 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 625.000 đồng.

- Ông Võ Văn B1 P nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Ông Bùi Thanh S, bà Bùi Thị X, bà Bùi Thanh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng vào ngày 25/10/2017 theo biên lai thu số 00754 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Ông S đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm).

- Ông Trần Hữu Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng vào ngày 29/6/2018 theo biên lai thu số 0001288 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (ông Đ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm).

7. Lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Buộc ông Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1 phải chịu 3.736.000 đồng tiền lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 đã nộp xong.

- Buộc ông Bùi Thanh S, Bùi Thanh X, Bùi Thanh T phải chịu 1.868.000 đồng tiền lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông B, ông B1 đã tạm nộp và đã chi xong. Nên hộ ông Bùi Thanh S, Bùi Thanh X, Bùi Thanh T phải hoàn trả lại cho ông B, ông B1 1.868.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, các nguyên đơn ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N, anh Võ Văn O, ông Võ Văn N2, ông Nguyễn Nhật T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Trịnh Văn K, ông Nguyễn Nhật T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn ông Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N, anh Võ Văn O, ông Võ Văn N2, anh Nguyễn Nhật T3, anh Nguyễn Thanh H3, anh Trịnh Văn K, anh Nguyễn Nhật T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Bùi Thanh S đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N, ông Võ Văn O, ông Võ Văn N2, ông Nguyễn Nhựt T3, ông Nguyễn Thanh H3, anh Trịnh Văn K, ông Nguyễn Nhựt T; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Công nhận cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu sử dụng lối đi được tiếp tục sử dụng lối đi cũ, lắp đặt đường dẫn nước, thoát nước; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; mắc đường dây tải điện đối với diện tích theo đo đạc thực tế là 115.4m² trong phạm vi tại các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1 theo Mạnh trích đo địa chính ngày 28/11/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các nguyên đơn hộ ông Trần Hoàng B và hộ ông Võ Văn B1, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

[2] Theo nội dung kháng cáo: Ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1, ông Võ Văn N, ông Võ Văn O, ông Võ Văn N2, ông Nguyễn Nhựt T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Trịnh Văn K, ông Nguyễn Nhựt T kháng cáo yêu cầu Tòa án tỉnh Đồng Tháp xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án P1 thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông B, ông B1, ông K, ông N, ông O, ông T, ông T3, ông H3, ông N2 về việc được tiếp tục

sử dụng lối đi cũ và được quyền sử dụng đường dẫn nước, mắc đường điện trên lối đi cũ đối với diện tích 115.4m² trong phạm vi các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1; Những người kháng cáo không đồng ý sử dụng lối đi mới theo như yêu cầu của ông Bùi Thanh S. Xét nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày tại phiên tòa P1 thẩm của ông B, ông B1, ông K, ông N, ông O, ông T, ông T3, ông H3, ông N2 là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Đối với diện tích lối đi 115.4m² (lối đi cũ) trong phạm vi tại các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1 là do các nguyên đơn và người liên quan đã sử dụng ổn định lâu dài từ trước năm 1975 đến nay và những người này sử dụng lối đi trên trước khi hộ bị đơn về sử dụng trên thửa đất số 7 do bà Nguyễn Thị B5 đứng tên; Đồng thời trên diện tích lối đi này (lối đi cũ) các nguyên đơn và người liên quan đã xây dựng đường dal bê tông kiên cố, đặt đường ống dẫn nước, đường dây điện trên lối đi và sử dụng từ trước đến nay, nếu di dời sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản cho các người sử dụng trên lối đi này. Mặt khác, ngoài lối đi cũ này thì các nguyên đơn và người liên quan không có lối đi thuận tiện và hợp lý nào khác để sử dụng làm lối đi ra phần đất của mình ở phía sau. Do đó, chấp nhận cho các nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu về lối đi trong vụ án được quyền tiếp tục sử dụng diện tích lối đi, đặt đường dẫn nước, mắc đường dây điện đối với diện tích là 115.4m² (lối đi cũ) trong phạm vi tại các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N, M1 là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[3] Tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông Bùi Thanh S không đồng ý cho các nguyên đơn và người liên quan sử dụng lối đi với diện tích 115.4m² (lối đi cũ) trên mà ông S đồng ý cho các nguyên đơn và người liên quan được quyền sử dụng lối đi mới với diện tích là 94m² được thể hiện tại các mốc: N, M, L, P, M24, M25, M26, M27, M28, M29, M30, M13, M12, M31, M32, M33, M34, M35, M36, M37, M38, M22, M23 về N. Xét yêu cầu cho sử dụng lối đi mới của ông S là chưa phù hợp nên không được chấp, bởi lẽ: Nếu các nguyên đơn và người liên quan sử dụng lối đi mới thì chiều ngang chỉ có 1 mét và trong quá trình sử dụng vận chuyển vật tư nông nghiệp, cây trái sẽ rất khó khăn và không hợp lý, không thuận tiện, đồng thời nếu sử dụng lối đi mới sẽ đi vòng và quanh co nhiều đoạn gây cản trở, khó khăn trong quá trình sử dụng. Mặt khác, trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông S cũng thừa nhận diện tích lối đi cũ do gia đình các nguyên đơn sử dụng

ổn định từ trước đến nay đã hơn 30 năm và tại B1 bản hòa giải của Ủy Ban nhân dân xã T.P vào ngày 30/11/2006 thì phía bà B5 (mẹ ông S) lúc còn sống đã đồng ý cho phía nguyên đơn được tiếp tục sử dụng lối đi cũ trên. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông S về việc cho các nguyên đơn và người liên quan sử dụng lối đi mới là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[4] Theo nội dung kháng cáo của ông Võ Văn B1 kháng cáo không đồng ý bồi thường thiệt hại tài sản (bậc tam cấp) cho ông S với số tiền là 112.500 đồng. Xét nội dung kháng cáo trên của ông B1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Trong quá trình thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm thì ông B1 thừa nhận có tháo dỡ làm thiệt hại bậc tam cấp bằng bê tông của ông S và bậc tam cấp này là tài sản có giá trị và theo định giá với số tiền là 112.500 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B1 và buộc ông B1 phải có nghĩa vụ bồi thường bậc tam cấp cho ông S với số tiền 112.500 đồng theo như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N, ông Võ Văn O, ông Võ Văn N2, ông Nguyễn Nhựt T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Trịnh Văn K, ông Nguyễn Nhựt T. Đồng thời sửa một phần bản án sơ thẩm số: 11/2009/DSST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[7] Về án phí:

- Các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Bùi Thanh S, bà Bùi Thị X, bà Bùi Thanh T bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1, ông Võ Văn N, ông Võ Văn Ô, ông Võ Văn N2, ông Nguyễn Nhựt T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Trịnh Văn K, ông Nguyễn Nhựt T được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí tố tụng: Ông Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1 tự nguyện chịu toàn bộ 5.604.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 đã nộp chi xong).

[9] Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26 Điều 147, Điều 148, Điều 296 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 252, Điều 253, Điều 254, Điều 255, Điều 584 và Điều 589 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 99, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn N, ông Võ Văn O, ông Võ Văn N2, ông Nguyễn Nhật T3, ông Nguyễn Thanh H3, ông Trịnh Văn K, ông Nguyễn Nhật T.

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 04/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng tháp.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1 về việc tranh chấp về lối đi qua; lắp đặt đường dẫn nước, thoát nước qua bất động sản liền kề; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; mắc đường dây tải điện với bị đơn ông Bùi Thanh S.

4. Công nhận cho ông Trần Hoàng B, bà Đặng Thị C2, anh Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5; Ông Võ Văn B1, bà Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5, Võ Hoàng B3; Ông Trịnh Văn K; Ông Võ Văn N; Ông Huỳnh Văn P, bà Phan Thị Ngọc H; Ông Nguyễn Hữu S1, bà Phan Lệ H1, Nguyễn Thị Huỳnh H2 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu T1); Ông Võ Văn O, bà Lê Thị Kim K1; Ông Ngô Tô L; Ông Nguyễn Hữu P1; Ông Nguyễn Nhật T; Ông Nguyễn Đức T2; Ông Nguyễn Văn C1; Ông Nguyễn Nhật T3; Ông Nguyễn Thanh H3; Ông Nguyễn Thanh T4, bà Nguyễn Thị N1; Ông Võ Văn N2 được quyền tiếp tục sử dụng lối đi qua (lối đi chung); lắp đặt đường dẫn nước, thoát nước qua bất động sản liền kề; tưới nước, tiêu nước trong canh tác; trồng trụ (cột) điện, mắc đường dây tải điện hợp lý, đảm bảo an toàn theo quy định tại phần đất lối đi với diện tích là 115.4m² (lối đi cũ) trong phạm vi các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17,

M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1 thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do hộ bà Nguyễn Thị B5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/02/2011, tọa lạc tại ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Buộc ông Bùi Thanh S, bà Bùi Thị X, bà Bùi Thanh T có nghĩa vụ giao diện tích 115.4m² (lối đi cũ) trong phạm vi các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1 thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 cho ông Trần Hoàng B, bà Đặng Thị C2, anh Trần Hoàng H4, Trần Ngọc H5; Ông Võ Văn B1, bà Nguyễn Thị B2, Võ Thu T5, Võ Hoàng B3; Ông Trịnh Văn K; Ông Võ Văn N; Ông Huỳnh Văn P, bà Phan Thị Ngọc H; Ông Nguyễn Hữu S1, bà Phan Lệ H1, Nguyễn Thị Huỳnh H2 (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông Nguyễn Hữu T1); Ông Võ Văn O, bà Lê Thị Kim K1; Ông Ngô Tô L; Ông Nguyễn Hữu P1; Ông Nguyễn Nhật T; Ông Nguyễn Đức T2; Ông Nguyễn Văn C1; Ông Nguyễn N T3; Ông Nguyễn Thanh H3; Ông Nguyễn Thanh T4, bà Nguyễn Thị N1; Ông Võ Văn N2 để sử dụng làm lối đi chung. Các đương sự không được cản trở trong việc sử dụng lối đi chung trên tọa lạc tại ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hữu Đ về việc yêu cầu phía bị đơn mở lối đi và điều chỉnh quyền sử dụng đất cho ông Trần Hữu Đ đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 115,4m² (lối đi cũ) trong phạm vi các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, K, M12, M13, M14, M15, M16, M17, M18, M19, M20, M21, P, M22, M23, N về M1 thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ số 47 do hộ bà Nguyễn Thị B5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/02/2011, tọa lạc tại ấp T.P, xã T.P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện L và Mảnh trích đo địa chính số 09-2018 ngày 28/11/2017 (duyet ngày 24/4/2018), Sơ đồ mốc số: 09-2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

7. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Thanh S về việc yêu cầu ông Võ Văn B1 bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm.

8. Buộc ông Võ Văn B1 bồi thường thiệt hại về tài sản (bậc tam cấp) cho ông Bùi Thanh S với số tiền là 112.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành, đến khi thi hành án xong.

9. Về án phí:

9.1. Hoàn trả lại cho ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 925.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15450 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, Đồng Tháp.

9.2. Ông Võ Văn B1 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần bị buộc bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Bùi Thanh S).

9.3. Ông Bùi Thanh S, bà Bùi Thị X, bà Bùi Thanh T cùng có nghĩa vụ liên đới nộp 462.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 00754 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông Bùi Thanh S, bà Bùi Thị X, bà Bùi Thanh T còn phải liên đới nộp tiếp 162.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9.4. Ông Trần Hữu Đ phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001288 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp (ông Đ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm).

9.5. Hoàn trả lại cho ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0008684 ngày 03/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

10. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Hoàng B và ông Võ Văn B1 tự nguyện chịu toàn bộ 5.604.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Ông Trần Hoàng B, ông Võ Văn B1 đã nộp và chi xong).

11. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P1 THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Ngọc Giao